

Số: 49 /2024/QĐ-UBND

Sóc Trăng, ngày 07 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định ký hiệu trên bờ các tuyến đường thủy nội địa địa phương
thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Thông tư số 35/2012/TT-BGTVT ngày 06 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về lắp đặt báo hiệu kilômét - địa danh và cách ghi ký hiệu, số thứ tự trên báo hiệu đường thủy nội địa;

Căn cứ Thông tư số 49/2018/TT-BGTVT ngày 11 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2012/TT-BGTVT ngày 06 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về lắp đặt báo hiệu kilômét - địa danh và cách ghi ký hiệu, số thứ tự trên báo hiệu đường thủy nội địa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về ký hiệu trên bờ đối với các tuyến đường thủy nội địa địa phương thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý, bảo trì và khai thác báo hiệu đường thủy nội địa địa phương trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Ký hiệu trên bờ các tuyến đường thủy nội địa địa phương trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

Ký hiệu trên bờ các tuyến đường thủy nội địa địa phương trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng theo quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2024 và thay thế Quyết định số 49/2013/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng quy định ký hiệu trên bờ các tuyến đường thủy nội địa địa phương thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố triển khai ghi ký hiệu trên bờ các tuyến đường thủy nội địa địa phương thuộc phạm vi quản lý theo quy định.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. / *mr*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Hộp thư điện tử: sotp@soctrang.gov.vn;
- Trang TTĐT VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, XD. *anh (2b)*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



anh
Lâm Hoàng Nghiệp



PHỤ LỤC

KÝ HIỆU TRÊN BỜ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 49 /2024/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Stt	Đường thủy nội địa trên sông, kênh, rạch	Ký hiệu	Phạm vi		Chiều dài (km)	Ghi chú
			Từ	Đến		
I	Sở Giao thông vận tải tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý				233	
1	Kênh Cái Côn Bé	ST001	Ngã ba Kênh Cái Côn	Ngã ba Mang Cá	15	
2	Kênh Cái Trâm	ST002	Ngã ba Sông Hậu	Ngã ba kênh Cái Côn Bé	10	
3	Sông Rạch Vọp	ST003	Ngã ba Sông Hậu	Ngã ba Mang Cá	14	
4	Kênh Số 1	ST004	Ngã ba Sông Hậu	Ngã ba Phụng Hiệp	22	
5	Kênh Maspero	ST005	Ngã ba Kênh Phú Hữu – Bãi Xàu	Ngã ba Phụng Hiệp	33	
6	Sông Mỹ Thanh	ST006	Ngã ba sông Cỏ Cò	Cửa sông Mỹ Thanh	25	
7	Kênh Vĩnh Châu	ST007	Ngã ba Sông Mỹ Thanh	thị xã Vĩnh Châu	12,5	
8	Rạch Nhu Gia	ST008	Ngã ba Dù Tho	Mỹ Phước	39	
9	Rạch Chàng Ré	ST009	Ngã ba Rạch Nhu Gia	thị trấn Phú Lộc	19,5	
10	Kênh Phú Lộc – Ngã Năm	ST010	Thị trấn Phú Lộc	Ngã năm Kênh Quản lộ Phụng Hiệp	26	
11	Kênh Quản lộ Nhu Gia	ST011	Ngã ba Tam Sóc	Trà Cú	17	
II	Huyện Kế Sách				206,6	
12	Kênh Bưng Tiết	ST012	Cầu Bưng Tiết	Cầu Năm Ngâu	8	
13	Kênh Cầu Chùa	ST013	Cầu Ké Thành	Cầu Na Tung	8	
14	Kênh Ông Hàm	ST014	Cầu Số 1	Mỏ Neo	7	
15	Kênh 30/4	ST015	Cầu Mang Cá 1	Hậu Bồi	8,5	
16	Kênh Rạch Gừa	ST016	Vàm Rạch Gừa	Bưng Kiến Vàng	6	
17	Rạch Cái Trung	ST017	Vàm Cái Trung	Cầu Mỹ Hội	7	

Stt	Đường thủy nội địa trên sông, kênh, rạch	Ký hiệu	Phạm vi		Chiều dài (km)	Ghi chú
			Từ	Đến		
18	Kênh Phú An	ST018	UBND An Mỹ	Trường Lộc	10	
19	Kênh Bưng Túc	ST019	Vàm Bưng Túc	Ngọn Xóm Đồng	8	
20	Kênh Thành Tân	ST020	Thành Tân	Chùa Mới	5	
21	Rạch Thông Cur	ST021	Cầu Kế An	Cầu Thông Cur	6	
22	Kênh Đường Trâu	ST022	Đền Thiệu Văn Chối	Lầu Bà	4	
23	Rạch Chín Dư	ST023	Cầu Chín Dư	Cầu Đường Độn	6	
24	Rạch Chùa Mới	ST024	Cầu Chùa Mới	Chót Dung	5	
25	Rạch Xóm Đồng	ST025	Vàm Xóm Đồng	Chót Dung	7	
26	Kênh Phong Thọ	ST026	Cầu Ba Chợ	Cầu Hai Việt	6	
27	Kênh Mương Lộ	ST027	Chợ Kế Sách	Cái Côn	20	
28	Kênh Ngã Cũ	ST028	Vàm Ngã Cũ	Kinh Phong Thọ	5	
29	Rạch Hào Bá	ST029	Vàm Hào Bá	Ngã Ba Cái Cau	8	
30	Rạch Lung Sen	ST030	Vàm Lung Sen	Kinh Cái Cao	4	
31	Kênh Cái Cau	ST031	Vàm Cái Cau	Kinh Tiểu	10	
32	Kênh Mương Khai	ST032	Vàm Mương Khai	Rạch Miếu	8	
33	Rạch Mật Cật	ST033	Vàm Mật Cật	Đường Gổ	4	
34	Rạch Ngã Lá	ST034	Vàm Ngã Lá	Xẻo Muồng	4	
35	Rạch Bờ Dọc	ST035	Vàm Bờ Dọc	Mương Khai	4	
36	Rạch Giồng Đá	ST036	Ngã Tư Xuân Hòa	Rạch Cái Cao	5	
37	Rạch Sao Sáo	ST037	Cầu Sao Sáo	Hòa Phú	4	
38	Rạch Kênh Tiểu	ST038	Nhà Thờ	Đường Độn	5	
39	Rạch Trường Thọ	ST039	Na Tung	Cầu An Mỹ 2	5	
40	Kênh Phú Tâm (Na Tung)	ST040	Chợ Kế Sách	Quán Bal	6	
41	Kênh Mang Cá	ST041	Chợ Mang Cá	Cầu Ba Trinh	3,6	
42	Rạch Đại An	ST042	Kênh Mương Lộ	Vàm Đại An	2,5	
43	Kênh Mương Khai 2	ST043	Cầu Mương Khai 2	Bưng Kiến Vàng	4	
44	Rạch Bờ Đề	ST044	Kênh Bưng Túc	Kênh Cầu Chùa	3	
III	Huyện Cù Lao Dung				218,437	
45	Sông Cồn Chén	ST045	Sông hậu nhánh trần đề (nhánh 1 cơ sở giáo dục cồn cát)	Sông Khém Sâu	2,5	
46	Sông Kém Sâu	ST046	Sông Cồn Chén	Sông hậu nhánh Trần Đề (nhánh 1)	5	
47	Sông Cồn Tròn	ST047	Sông Kém Sâu	Sông hậu nhánh Trần Đề (nhánh 1)	23	
48	Sông Vàm Hồ Lớn	ST048	Sông Cồn Tròn	Sông hậu nhánh Trần Đề (nhánh 1)	5	
49	Sông Bến Bạ	ST049	Sông Hậu Nhánh Định An (Nhánh 2, đầu cồn)	Sông Hậu Nhánh Định An (Nhánh 2, cuối cồn)	18	
50	Rạch Ông Tám	ST050	Sông Hậu nhánh Định An (Nhánh 2)	Sông Cồn Tròn	6	
51	Kênh Đình Trụ	ST051	Sông Bến Bạ	Sông Cồn Tròn	2	

Stt	Đường thủy nội địa trên sông, kênh, rạch	Ký hiệu	Phạm vi		Chiều dài (km)	Ghi chú
			Từ	Đến		
52	Rạch Miếu - Kênh đào	ST052	Sông Hậu	Sông Hậu	2	
53	Rạch Long Ân	ST053	Sông Hậu nhánh Định An	Rạch Long Ân	0,9	
54	Rạch Vượt	ST054	Sông Hậu nhánh Định An	Rạch Vượt	1	
55	Rạch Long ản	ST055	Sông Hậu Trần Đề	Rạch Long ản	4	
56	Rạch Trê	ST056	Sông Hậu nhánh Định An	Rạch Trê	2,5	
57	Rạch Năm Nghĩa	ST057	Rạch Long Ân	Rạch Năm Nghĩa	1	
58	Rạch 10 Huru	ST058	Sông Cồn Tròn	Rạch 10 Huru	3	
59	Rạch Mần Cầu	ST059	Sông Cồn Tròn	Rạch Mần Cầu	0,9	
60	Rạch Cô Văn Thành	ST060	Sông Cồn Tròn	Rạch Cô Văn Thành	0,7	
61	Rạch 3 Trăm	ST061	Sông Cồn Tròn	Rạch 3 Trăm	1	
62	Rạch Sung	ST062	Sông Bến Bạ	Rạch Sung	1,2	
63	Rạch sáu Cắm	ST063	Sông Bến Bạ	Rạch sáu Cắm	0,8	
64	Rạch Hai cang	ST064	Sông Cồn Tròn	Rạch Hai cang	0,8	
65	Rạch Ba Xuyên	ST065	Sông Cồn Tròn	Rạch Ba Xuyên	0,5	
66	Rạch Tám Chiến	ST066	Sông Cồn Tròn	Rạch Tám Chiến	0,8	
67	Rạch Hai Đoàn	ST067	Sông Cồn Tròn	Rạch Hai Đoàn	0,7	
68	Rạch Tư Văn	ST068	Sông Cồn Tròn	Rạch Tư Văn	0,6	
69	Rạch Bến Bạ Nhỏ	ST069	Sông Bến Bạ	Rạch Bến Bạ Nhỏ	1,1	
70	Rạch Giồng	ST070	Sông Bến Bạ	Rạch Giồng	1,9	
71	Rạch Chùm Phái	ST071	Sông Cồn Tròn	Rạch Chùm Phái	0,5	
72	Rạch Tôm	ST072	Sông Bến Bạ	Rạch Tôm	0,8	
73	Rạch Ba Túc	ST073	Sông Cồn Tròn	Rạch Ba Túc	0,7	
74	Rạch Bảy Chí	ST074	Sông Cồn Tròn	Rạch Bảy Chí	1	
75	Rạch ông Từ	ST075	Sông Bến Bạ	Rạch ông Từ	0,7	
76	Rạch Ngát	ST076	Sông Bến Bạ	Rạch Ngát	2,02	
77	Rạch Rầy	ST077	Sông Bến Bạ	Rạch Rầy	0,9	
78	Rạch Cạn	ST078	Sông Bến Bạ	Rạch Cạn	0,8	
79	Rạch Ba Nò	ST079	Sông Bến Bạ	Rạch Ba Nò	0,8	
80	Rạch Mương Ranh	ST080	Sông Bến Bạ	Rạch Mương Ranh	0,6	
81	Rạch Tư Minh	ST081	Sông Cồn Tròn	Rạch Tư Minh	0,5	
82	Rạch Tám Châu	ST082	Sông Cồn Tròn	Rạch Tám Châu	0,54	
83	Rạch Đầu Bần	ST083	Sông Cồn Tròn	Rạch Đầu Bần	1	
84	Rạch Năm Tem	ST084	Sông Cồn Tròn	Rạch Năm Tem	0,6	
85	Rạch Bảy Bự	ST085	Sông Cồn Tròn	Rạch Bảy Bự	0,48	
86	Rạch Dây	ST086	Sông Bến Bạ	Rạch Dây	0,9	
87	Rạch Ông Chia	ST087	Sông Cồn Tròn	Rạch Ông Chia	0,9	
88	Rạch Chạy	ST088	Sông Cồn Tròn	Rạch Chạy	0,37	

Stt	Đường thủy nội địa trên sông, kênh, rạch	Ký hiệu	Phạm vi		Chiều dài (km)	Ghi chú
			Từ	Đến		
89	Rạch Ông Lâm	ST089	Sông bến Bạ	Rạch Ông Lâm	2,7	
90	Rạch Thợ Đồng	ST090	Sông Cồn Tròn	Rạch Thợ Đồng	1,32	
91	Rạch Hai Hạt	ST091	Sông Cồn Tròn	Rạch Hai Hạt	2	
92	Rạch Hai Xuyên	ST092	Sông Bến Bạ	Rạch Hai Xuyên	0,75	
93	Rạch Bảy Độ	ST093	Sông Cồn Tròn	Rạch Bảy Độ	3,2	
94	Rạch Bà Chủ	ST094	Sông Bến Bạ	Rạch Bà Chủ	1,13	
95	Rạch Xóm Mới	ST095	Sông Bến Bạ	Rạch Xóm Mới	1,569	
96	Rạch Bà Cả	ST096	Sông cồn tròn	Rạch Bà Cả	1,9	
97	Rạch Bần 1	ST097	Sông Bến Bạ	Rạch Xóm Mới	2,318	
98	Rạch Ấp Kiều	ST098	Sông Bến Bạ	Rạch Ấp Kiều	1,71	
99	Rạch Sáu Khấp	ST099	Sông Cồn Tròn	Rạch Sáu Khấp	0,5	
100	Rạch Ngây	ST100	Sông Bến Bạ	Rạch Ngây	1,1	
101	Rạch Hưu	ST101	Sông Bến Bạ	Rạch Hưu	0,9	
102	Rạch Nai	ST102	Sông Bến Bạ	Rạch Nai	1,2	
103	Rạch Mương Cui	ST103	Sông Bến Bạ	Rạch Mương Cui	1,9	
104	Rạch Mù U	ST104	Sông Bến Bạ	Rạch Mù U	5	
105	Rạch Thôn An	ST105	Sông Bến Bạ	Rạch Thôn An	0,51	
106	Rạch Bà Kẹo	ST106	Sông Bến Bạ	Rạch Bà Kẹo	1,7	
107	Rạch Đùi	ST107	Sông Cồn tròn	Rạch Ông Niên	4,8	
108	Rạch Công Điền	ST108	Sông Cồn tròn	Rạch Công Điền	0,96	
109	Rạch Si Đỏ	ST109	Sông Bến Bạ	Rạch Si Đỏ	0,41	
110	Rạch Đùi - kinh ông Từ	ST110	Sông hậu (giáp Trà Vinh)	Rạch Đùi - kinh ông Từ	4,5	
111	Rạch Bà Hời	ST111	Giáp Rạch Ông 8	Rạch Chòi	1,5	
112	Rạch Mương Cột	ST112	Giáp Rạch Ông 8	Rạch Mương Cột	0,6	
113	Rạch Đùi Nhỏ	ST113	Giáp Rạch Đùi	Rạch Chốt	2,5	
114	Rạch Ngã Cái	ST114	Giáp rạch Đùi	Rạch Ngã Cái	2	
115	Rạch 8 Thông	ST115	Rạch Tráng	Rạch 8 Thông	1,5	
116	Rạch Xẻo Lá	ST116	Rạch Mù U	Rạch Mương Cột	3	
117	Rạch Tráng	ST117	Sông Cồn Tròn	Rạch Tráng	2	
118	Rạch Bà Đình	ST118	Rạch Tráng	Rạch Bà Đình	2	
119	Rạch Mương 8 Lan	ST119	Giáp Rạch Tráng	Rạch Mương 8 Lan	0,7	
120	Rạch Mương Cui	ST120	Giáp Rạch Tráng	Rạch Mương Cui	0,7	
121	Rạch Vàm Hồ Nhỏ	ST121	Sông Cồn Tròn	Rạch Tráng	2,5	
122	Rạch Vôi	ST122	Sông Cồn Tròn	Rạch Vôi	3	
123	Rạch Lớn	ST123	Sông Cồn tròn	Rạch Tráng	3	
124	Rạch Ông Đồng - xẻo Lá	ST124	Chợ Rạch Tráng	Sông Cồn Tròn	3,5	
125	Rạch Đùi Hai Ngã	ST125	Sông hậu nhánh Định An	Rạch Đùi Hai Ngã	2	

Stt	Đường thủy nội địa trên sông, kênh, rạch	Ký hiệu	Phạm vi		Chiều dài (km)	Ghi chú
			Từ	Đến		
126	Rạch Kiến vàng	ST126	Sông hậu nhánh Định An	Rạch Kiến vàng	1,8	
127	Rạch Giữa	ST127	Sông hậu nhánh Định An	Rạch Giữa	1,7	
128	Rạch đường Ruồng	ST128	Sông hậu nhánh Định An	Rạch đường Ruồng	1,8	
129	Rạch ông Hữu	ST129	Sông hậu nhánh Định An	Rạch ông Hữu	1,5	
130	Rạch Chồn	ST130	Lòng Đầm	Rạch Chồn	1,2	
131	Rạch Kinh Đào	ST131	Kinh đào	Sông Cồn Tròn	3,3	
132	Rạch Kinh Sáng	ST132	Sông Cồn Tròn	Rạch Kinh Sáng	1,4	
133	Rạch Sậy	ST133	Sông Cồn Tròn	Rạch Sậy	2,2	
134	Rạch 6 Can	ST134	Sông Cồn Tròn	Rạch 6 Can	2,2	
135	Rạch 2 lát - Rạch từ Nhà Thờ đến Đầu Sỏ	ST135	Sông Cồn Tròn	Rạch Nhà Thờ	0,6	
136	Rạch Ông Tài	ST136	Sông Cồn Tròn	Rạch Ông Tài	0,6	
137	Rạch Ông Đình	ST137	Sông Cồn Tròn	Rạch Ông Đình	0,8	
138	Rạch 7 Trách	ST138	Sông Cồn Tròn	Rạch 7 Trách	2,1	
139	Rạch 6 Tịnh	ST139	Sông Cồn Tròn	Rạch 6 Tịnh	2,1	
140	Rạch Ông Hai	ST140	Sông Cồn Tròn	Rạch Ông Hai	2,6	
141	Rạch Nhà Thờ	ST141	Sông Cồn Tròn	Rạch Nhà Thờ	2,5	
142	Rạch 10 Kính	ST142	Sông Cồn Tròn	Rạch 10 Kính	1,8	
143	Rạch Khai Luông	ST143	Sông Cồn Tròn	Rạch Khai Luông	2,4	
144	Rạch Cây Bàng	ST144	Sông Cồn Tròn	Rạch Cây Bàng	1,6	
145	Rạch 2 Lòng	ST145	Sông Cồn Tròn	Rạch 2 Lòng	0,95	
146	Kênh T80	ST146	Từ cầu T80	Kênh T80	1,6	
147	Kênh Cống 6T	ST147	Từ cống số 5	Kênh Cống 6T	1,2	
148	Kênh Vuông 35	ST148	Từ vuông 35	Đến đê Quốc phòng	1,5	
149	Kênh giữa vuông 46 và 32	ST149	Từ kênh đê Quốc phòng	Đến kênh Vùng 5	1,2	
150	Ngọn Rạch Su	ST150	Từ Cầu Rạch Su	Ngọn Rạch Su	2,2	
151	Kênh Giữa Vùng 7	ST151	Từ kênh cống số 4	Đê quốc phòng	2	
IV	Huyện Long Phú				75	
152	Kinh Băng Long	ST152	Cống Cái Quanh	Đập Long Phú	14	
153	Kênh Bà Sấm	ST153	Sông đại Nãi	Tú Diêm	28	
154	Rạch Bao Biển	ST154	Đập bờ biển	Cống Châu Khánh	10	
155	Sông Văn Cơ	ST155	Ấp 1 Châu Khánh	Ấp Trường Lộc	12	
156	Rạch Mương Điều	ST156	An Đức. Đại Ngãi	Phụng An, Song Phụng	11	
V	Huyện Trần Đề				211,341	
157	Sông Cái xe, Tài Văn	ST157	Tài Văn	Tài Văn	4	
158	Kênh 6 Quế 1	ST158	Lịch Hội Thượng	Lịch Hội Thượng	7,5	
159	Rạch Bụng Lúc	ST159	Đại Ân 2	Lịch Hội Thượng	6	

Stt	Đường thủy nội địa trên sông, kênh, rạch	Ký hiệu	Phạm vi		Chiều dài (km)	Ghi chú
			Từ	Đến		
160	Kênh Bồn Bồn, Đại Ân 2	ST160	Đại Ân 2	Lịch Hội Thượng	5,5	
161	Kênh Đại Nôn - Giồng Chát	ST161	Đại Nôn	Giồng Chát	7	
162	Kênh Đại Nôn - Tổng Cánh	ST162	Liêu Tú	Lịch Hội Thượng	7	
163	Kênh Bưng Bưởi - Bưng Triết	ST163	Liêu Tú	Liêu Tú	1,4	
164	Kênh Cái Xe - An Nô	ST164	Tài Văn	Thanh Thới An	5,95	
165	Kênh Mới	ST165	Tài Văn	Tài Văn	3,95	
166	Kênh Chắc Vắn	ST166	Tài Văn	Tài Văn	2,9	
167	Kênh Tài Văn - Hưng Thạnh	ST167	Tài Văn	Thanh Thới An	3,156	
168	Kênh Tài Văn - Cái Xe	ST168	Tài Văn	Tài Văn	6,518	
169	Kênh Ngang	ST169	Tài Văn	Tài Văn	3,75	
170	Kênh Bưng Cà Pốt - Trà Đót	ST170	Tài Văn	Viên Bình	3,105	
171	Kênh Trịnh Sương	ST171	Tài Văn	Viên Bình	5,5	
172	Kênh Bưng Con	ST172	Tài Văn	Viên Bình	4,5	
173	Kênh Tắc Bướm - Tổng Cánh	ST173	Thị trấn Mỹ Xuyên	Viên Bình	3,5	
174	Kênh 96 Long Hưng	ST174	Tài Văn	Thanh Thới An	9	
175	Kênh Bưng Sa - Lao Vên	ST175	Viên An	Viên Bình	6,11	
176	Rạch Bờ Đập	ST176	Viên An	Viên An	2,75	
177	Kênh Viên Bình - Cái Xe	ST177	Tài Văn	Viên Bình	4,2	
178	Kênh Viên Bình - Trà Đót	ST178	Viên Bình	Viên Bình	5,8	
179	Kênh Liên Huyện	ST179	Viên Bình	Viên Bình	3,24	
180	Kênh Bảy Lang	ST180	Viên Bình	Viên Bình	2,115	
181	Kênh xóm giữa Trà Ông	ST181	Viên Bình	Viên Bình	2,362	
182	Kênh Trà Ông	ST182	Viên Bình	Viên Bình	1,636	
183	Kênh Đầy Hương - Trà Đuốc	ST183	Thanh Thới An	Viên Bình	3,236	
184	Kênh Tổng Khậu	ST184	Thanh Thới An	Viên Bình	6,32	
185	Kênh Đê	ST185	Thanh Thới An	Thanh Thới Thuận	2,6	
186	Kênh Thanh Nhân	ST186	Thanh Thới An	Thanh Thới Thuận	10,15	
187	Kênh Tắc Bướm - Hưng Thới	ST187	Thanh Thới An	Thanh Thới An	7,955	
188	Sông Tiên Cường	ST188	Thanh Thới An	Thanh Thới An	3,87	
189	Rạch Tầm Giuộc	ST189	Thanh Thới An	Thanh Thới Thuận	2,469	

Stt	Đường thủy nội địa trên sông, kênh, rạch	Ký hiệu	Phạm vi		Chiều dài (km)	Ghi chú
			Từ	Đến		
190	Kênh Rạch Phường 4 - thành phố Sóc Trăng	ST190	Tài Văn	Tài Văn	6,7	
191	Kênh Xà Mách - Tiên Cường	ST191	Thạnh Thới An	Thạnh Thới Thuận	6,53	
192	Kênh Cáp Lộ Lắc Bưng	ST192	Thạnh Thới An	Thạnh Thới Thuận	4,75	
193	Kênh So Đũa	ST193	Thạnh Thới An	Thạnh Thới An	4,83	
194	Kênh Gộc Lá- Lắc Bưng	ST194	Thạnh Thới An	Thạnh Thới Thuận	1,6	
195	Sông Thạnh An 1 - Lộ Xe	ST195	Thạnh Thới An	Thạnh Thới Thuận	3,25	
196	Kênh Thạnh Ninh	ST196	Thạnh Thới Thuận	Thạnh Thới Thuận	2,068	
197	Kênh Hai Lộc	ST197	Thạnh Thới Thuận	Thạnh Thới Thuận	0,9	
198	Kênh 9 Nhỏ - 6 Tron	ST198	Thạnh Thới Thuận	Thạnh Thới Thuận	2,186	
199	Kênh Hai Huệ	ST199	Thạnh Thới Thuận	Thạnh Thới Thuận	1,39	
200	Kênh Cây Cui	ST200	Thạnh Thới Thuận	Thạnh Thới Thuận	1,495	
201	Kênh 96 củ	ST201	Thạnh Thới Thuận	Thạnh Thới Thuận	1,25	
202	Kênh Bà Sấm	ST202	Kênh Cái Xe	sông Mỹ Thanh	16,6	
203	Kênh 9Hậu	ST203	Thạnh Thới Thuận	Thạnh Thới Thuận	2,75	
VI	Thị xã Vĩnh Châu				148,8	
204	Kênh Năm Căn-Lai Hòa	ST204	Sông Bạc Liêu - Vàm Lèo	Quốc lộ Nam Sông Hậu	3,5	
205	Kênh Lai Hòa-Prey Chóp	ST205	Quốc lộ Nam Sông Hậu	Kênh Thủy lợi	4,1	
206	Kênh Lai Hòa-Vĩnh Tân (kênh Bảy Túc)	ST206	Sông Bạc Liêu-Vàm Lèo	Quốc lộ Nam Sông Hậu	3,5	
207	Kênh Xẻo Su	ST207	Quốc lộ Nam Sông Hậu	Kênh Thủy lợi, Lai Hòa	3,5	
208	Kênh Om Trà Nò	ST208	Sông Cổ Cò	Quốc lộ Nam Sông Hậu	4,6	
209	Kênh Muối -Trà Vôn	ST209	Quốc lộ Nam Sông Hậu	Đường huyện 48	3	
210	Kênh Phước Tân (Kênh Tân Quy)	ST210	Sông Cổ Cò	Quốc lộ Nam Sông Hậu	6,5	
211	Kênh Xẻo Me-Tân Quy	ST211	Rạch Trà Nho	Kênh Xẻo Me-Wáth Pích	5,6	
212	Kênh Xẻo Me-Wáth Pích	ST212	Kênh Xẻo Me-Tân Quy	Kênh Vĩnh Châu	6	
213	Rạch Trà Nho	ST213	Sông Cổ Cò	Kênh Vĩnh Châu	5,6	
214	Kênh Trà Niên	ST214	Kênh Lai Hòa-Năm Căn	Sông Trà Niên, Khánh Hòa	24	

Stt	Đường thủy nội địa trên sông, kênh, rạch	Ký hiệu	Phạm vi		Chiều dài (km)	Ghi chú
			Từ	Đến		
215	Sông Trà Niên	ST215	Kênh Trà Niên	Sông Mỹ Thanh, Hòa Đông	11,7	
216	Kênh Lầm Thiết	ST216	Sông Mỹ Thanh	Kênh Trà Niên	6,5	
217	Kênh Giầy Lãng-Dù Hiên	ST217	Sông Mỹ Thanh	Kênh Trà Niên	8,7	
218	Kênh Cơ Nhất-Ông Muôn	ST218	Sông Trà Niên	Kênh Thủy lợi	7	
219	Kênh Giồng Dú (Lừ Bư- Bung Tum)	ST219	Kênh Vĩnh Châu	Kênh Trà Niên	6,8	
220	Kênh KN1	ST220	Kênh Bò Hổ	Kênh Giồng Dú	7,5	
221	Kênh Vàm Sát	ST221	Sông Trà Niên	Cổng Lạc Hòa, Đường huyện 48	5,2	
222	Kênh Bò Hổ	ST222	Kênh KN1	Kênh Vàm Sát	3,6	
223	Kênh Cầu Ngang	ST223	Sông Trà Niên	Cổng Cầu Ngang, Đường huyện 48	4,5	
224	Kênh Sườn Vĩnh Hải	ST224	Sông Mỹ Thanh	Kênh Thủy lợi	5,7	
225	Kênh K1	ST225	Kênh Cầu Ngang	Kênh Vàm Sát	5,3	
226	Kênh Xả Hạo	ST226	QL Nam Sông Hậu	Kênh Thủy lợi, Vĩnh Phước	3,2	
227	Kênh Thạch Sao	ST227	Sông Mỹ Thanh	Kênh Thủy lợi, Hòa Đông	3,2	
VII	Huyện Mỹ Xuyên				305,5	
228	Rạch Bà Thủy	ST228	Chợ Mỹ Xuyên	Cổng Chợ Cũ	1,6	
229	Rạch Chủ Hồ	ST229	Sông Ba Xuyên	Rạch Bà Thủy	0,9	
230	Kênh Cái Xe An Nô	ST230	Giáp ấp Hà Bô, Trần Đề	Giáp ấp Thanh Nhân, Trần Đề	1,85	
231	Kênh Tắc Bướm Tổng Cảng	ST231	Kênh Cái Xe	Giáp ấp Tắc Bướm, Trần Đề	1,7	
232	Kênh KN5	ST232	Sông Nhu Gia	ấp Đại Ân, xã Đại Tâm	5,4	
233	Kênh KN6	ST233	Sông Nhu Gia	Hẻm 22, xã Đại Tâm	3,73	
234	Rạch Tắc Gồng	ST234	Sông Nhu Gia	Cổng Tắc Gồng	3,1	
235	Kênh KN7	ST235	Sông Nhu Gia	Cổng Chế Hứng	2,5	
236	Kênh Trà Mệt	ST236	Sông Nhu Gia	Cổng Rạch Sên	2,2	
237	Kênh Bung Cốc	ST237	ấp Tâm Lộc, Đại Tâm	ấp Giồng có, Tham Đôn	11	
238	Kênh 19/5	ST238	Ranh thành phố Sóc Trăng	Cổng ấp khu 2, Thạnh Phú	12,8	
239	Kênh ông Mùi	ST239	Tỉnh lộ 939	Kênh Sà Lôn	6,5	
240	Kênh Phú Thuận	ST240	Tỉnh lộ 939	Kênh đê, xã Thạnh Phú	12,4	
241	Kênh Sà Lôn	ST241	Kênh Ranh Phú Mỹ	Kênh Phú Thuận, xã Đại Tâm	2,7	
242	Kênh Phú Mỹ 2	ST242	ấp Đại Ân, Đại Tâm	Ranh xã Phú Mỹ, Mỹ Tú	2,6	

Stt	Đường thủy nội địa trên sông, kênh, rạch	Ký hiệu	Phạm vi		Chiều dài (km)	Ghi chú
			Từ	Đến		
243	Kênh Bà Hồng	ST243	Sông Nhu Gia	ấp Rạch Sên, Thạnh Phú	5,3	
244	Kênh Nhất	ST244	Sông Nhu Gia	Kênh Vườn Cò, Thạnh Phú	2,5	
245	Sông Trà Cuông	ST245	Sông Chàng Ré	Cầu Trà Cuông, Thạnh Quới	9,5	
246	Rạch Trà Uốt	ST246	ấp Phú B, Thạnh Phú	ấp Phú Thành, Thạnh Phú	3	
247	Kênh Nhi	ST247	ấp Phú Thuận, Thạnh Phú	ấp Phú Hòa, Thạnh Phú	2	
248	Kênh Tầm Du	ST248	ấp Phú Thuận, Thạnh Phú	ấp Phú Hòa, Thạnh Phú	2	
249	Kênh Tư	ST249	ấp Phú Hòa, Thạnh Phú	ấp Phú B, Thạnh Phú	2,41	
250	Kênh Thanh Phương	ST250	ấp Phú Hưng, Thạnh Phú	ấp Rạch Sên, Thạnh Phú	3	
251	Rạch Trà Thê	ST251	Sông Nhu Gia	Kênh Xóm lung, Ngọc Đông	8,65	
252	Sông Cù Lao	ST252	Kênh Thạnh Mỹ	Rạch Trà Thê	3	
253	Kênh cách ly Lương Văn Hoàng	ST253	Kênh trục 4	Kênh trục 3	0,95	
254	Kênh cách ly 1	ST254	Kênh Nghi Quân	Kênh trục 2	1,5	
255	Kênh cách ly 2	ST255	Kênh Nghi Quân	Kênh trục 2	1,85	
256	Kênh Tư Quân	ST256	Kênh Thạnh Mỹ	Kênh Hòa Lý-Hòa Thượng	1	
257	Kênh Út Xinh	ST257	ấp Hòa Lý - Ngọc Tổ	Ngọc Tổ	1	
258	Kênh Nghi Quân	ST258	Kênh trục 10	Kênh trục 9	1,3	
259	Kênh Thầy Chính (Cột cò)	ST259	Tỉnh lộ 936, ấp Cổ Cò - Ngọc Tổ	Kênh trục 9	1,5	
260	Kênh Ông Thích	ST260	ấp Hòa Lý - Ngọc Tổ	Ngọc Tổ	1	
261	Kênh Cây Giá	ST261	ấp Hòa Đại - Ngọc Tổ	Kênh trục 10	0,85	
262	Kênh Chín Sang	ST262	Kênh Thạnh Mỹ	Kênh trục 11	1	
263	Kênh trục 5	ST263	Sông Cổ Cò	ấp Nguyễn Văn Mận - Ngọc Tổ	7,2	
264	Kênh trục 9	ST264	Sông Cổ Cò	ấp Hòa Phú - Hòa Tú 2	11	
265	Kênh trục 10	ST265	ấp Hòa Phú - Hòa Tú 2	ấp Hòa Lý - Ngọc Tổ	9,47	
266	Kênh trục 11	ST266	ấp Hữu Cận - Hòa Tú 2	ấp Hòa Thượng - Ngọc Đông	8,2	
267	Kênh Thạnh Mỹ	ST267	Sông Cổ Cò	ấp Thạnh Thới, xã Thạnh Quới	23,7	
268	Kênh Vĩnh A - Phước Hòa	ST268	Rạch Nhị Thọ, xã Gia Hòa 1	Sông Gia Hội	5,68	
269	Kênh Vĩnh A-Công Hòa	ST269	Sông Chàng Ré	Cầu Vĩnh A, xã Gia Hòa 1	2,7	
270	Rạch Nhị Thọ	ST270	Sông Chàng Ré	Kênh Hòa Bình-Tam Hòa	2,1	

Stt	Đường thủy nội địa trên sông, kênh, rạch	Ký hiệu	Phạm vi		Chiều dài (km)	Ghi chú
			Từ	Đến		
271	Rạch Xẻo Sậy	ST271	Sông Chàng Ré	Đường Huyện lộ 18	5,2	
272	Kênh Định Hòa-Tam Hòa	ST272	Sông Chàng Ré	Kênh giữa Tam Hòa- Định Hòa	4,95	
273	Kênh Bình Hòa –Tam Hòa	ST273	Rạch Nhị Thọ, xã Gia Hòa 1	Kênh Hòa Hưng- Hòa Phú	5,7	
274	Kênh Phú Giao	ST274	Cầu Thạnh Bình, xã Thạnh Quới	Giáp xã Lâm Kiết, Thạnh Trị	7	
275	Kênh Lịch Trà	ST275	Cầu Lịch Trà, xã Thạnh Quới	Giáp xã Lâm Kiết, Thạnh Trị	3,5	
276	Sông Rạch Gò	ST276	Sông Nhu Gia	Kênh Thạnh Mỹ	9,5	
277	Sông Rạch Rừng	ST277	Sông Chàng Ré	Kênh mới	5,3	
278	Kênh Lò Rèn	ST278	Sông Nhu Gia	Sông Nhu Gia	4,1	
279	Kênh Tám Trước	ST279	Sông Nhu Gia	Kênh Hòa Phước	2,1	
280	Kênh Năm Miên	ST280	Sông Chàng Ré	Sông Rạch Gò	1,6	
281	Kênh Ba Sông	ST281	Sông Nhu Gia	Sông đình	2,5	
282	Kênh Tự Thọ	ST282	Sông Nhu Gia	Kênh 6 Tự	1,15	
283	Kênh 6 Tự	ST283	Sông Nhu Gia	Kênh Hòa Phước	1,6	
284	Kênh Tư Trắc	ST284	Sông đình	Kênh Hòa Phước	1,8	
285	Kênh Hòa Đê	ST285	Kênh Lò Rèn	Kênh Ba sông	2,6	
286	Kênh Hòa Phước	ST286	Kênh Tư Trắc	Sông Rạch Rừng	3	
287	Kênh Hòa Nhạn	ST287	Sông đình	Kênh Năm Phong	1,3	
288	Kênh Năm Phong	ST288	Kênh Tư	Kênh 3 chùa	1,4	
289	Kênh Xáng Huyện lộ 15	ST289	Kênh Thạnh Mỹ	Huyện lộ 15	3,1	
290	Kênh 8 Ân	ST290	Kênh Thạnh Mỹ	Huyện lộ 15	1,3	
291	Kênh mới	ST291	Sông đình	ấp Hòa Phương	2,3	
292	Kênh 10 Yên	ST292	Sông đình	Sông Rạch Rừng	1,5	
293	Kênh Xáng Cù cái	ST293	Kênh Thạnh Mỹ	Kênh Hòa Trung	4	
294	Kênh 7 Thủ	ST294	Kênh Thạnh Mỹ	ấp Hòa Bình	1,5	
295	Kênh Cồng cọc	ST295	Kênh Thạnh Mỹ	Huyện lộ 15	1,2	
296	Kênh đê Gia Hòa 2	ST296	Kênh giải phóng	Cầu nâng rền	8,3	
297	Kênh Bình Hòa-Gia Hội	ST297	Cầu Bình Hòa	Cầu Gia Hội	4,76	
298	Kênh Lung Lá	ST298	Kênh đập đá	Kênh đê Hiệp Hòa	2,8	
299	Kênh Bàu Môn	ST299	ấp Nhơn Hòa	Đê Gia Hội	5,8	
300	Kênh Rạch Gốc	ST300	Cầu An Hòa	Cầu Hiệp Hòa	2	
301	Kênh Cô 7	ST301	Sông Cỏ Cò	Kênh đê Hòa Tú 2	1,4	
302	Kênh Cô hai	ST302	Sông Cỏ Cò	Kênh đê Hòa Tú 2	1,2	
303	Kênh trục 6	ST303	Sông Cỏ Cò	ấp Hòa Trung, Hòa Tú 1	5,7	
VIII	Huyện Thạnh Trị				295,705	
304	Sông Công Điền	ST304	Cầu Mã Lén	Miếu Công Điền	1,9	

Stt	Đường thủy nội địa trên sông, kênh, rạch	Ký hiệu	Phạm vi		Chiều dài (km)	Ghi chú
			Từ	Đến		
305	Sông Bào Lớn	ST305	Cầu Bào Lớn	Châu Hưng -Bạc Liêu	1,7	
306	Sông Hòa Bình	ST306	Sông Phú Lộc	Đê Bao	2,1	
307	Sông Xáng Phú Lộc - Châu Hưng	ST307	Sông Phú Lộc	Châu Hưng - Bạc Liêu	3	
308	Sông Sáu Thước (KT13)	ST308	Nhà Ông Ao	Trương Hiền	2,6	
309	Sông Ranh Phú Lộc - Bạc Liêu	ST309	Đê Thạnh Điền	Nàng Rền	5,9	
310	Kênh Rẫy	ST310	Cầu Xẻo Tra	Tuân Tức	2	
311	Kênh Sa Di	ST311	Quốc lộ 61 B	Kênh KT 13	2	
312	Kênh Chính Lờ	ST312	Sông Phú Lộc - Ngã Năm	Kênh Tà Lọt 1	1,1	
313	Kênh Tà Lọt 1	ST313	Cầu Tà Lọt A	Kênh 8 Thước	7	
314	Kênh Ông Huyện	ST314	Kênh Tà Lọt 1	Kênh 8 thước	5,5	
315	Kênh 8 thước	ST315	Vĩnh Thành	Thạnh Tân	2,4	
316	Kênh Xóm Cá	ST316	Kênh Tà Lọt 1	Kênh 8 thước	6	
317	Kênh Sáu Sĩ	ST317	Cầu Ông Nghiêm	Cầu Bà Xinh	1	
318	Kênh Thạnh Trị 2	ST318	Sông Phú Lộc - Ngã Năm	Vĩnh Thành	4,5	
319	Kênh Cùi	ST319	Cầu Kênh Cùi	Kênh Thổ Mô	2,3	
320	Kênh Mây Dóc	ST320	Cầu Treo Mây Dóc	Cầu Rẫy Mới	5,5	
321	Kênh Ông Cò	ST321	Cầu Trung ương Đoàn	Kênh Thạnh Trị 2	4,5	
322	Kênh Thổ Mô	ST322	Cầu Thổ Mô	Hưng Lợi	3,5	
323	Kênh Thông Lưu	ST323	Sông Phú Lộc - Ngã Năm	Kênh Thạnh Trị 2	2,5	
324	Kênh Tà Niên	ST324	Cầu Treo Trương Hiền	Kênh Mây Dóc	7	
325	Kênh KT 13	ST325	Thạnh Tân	Phú Lộc	4,8	
326	Kênh Ngay	ST326	Phú Lộc	Hưng Lợi	3,5	
327	Sông Phú Lộc - Ngã Năm	ST327	Phú Lộc	Thạnh Tân	6	
328	Kênh Hương Hào Đầu	ST328	Cầu Tà Lọt C	Cầu Bà Bà Nguyệt	7	
329	Kênh Nàng Rền	ST329	Ấp 10 Nhà Tư Hào	Ấp Quang Vinh Nhà Bà Hóa	3,85	
330	Kênh Bào Sen	ST330	Lý Văn É	Sơn Cắt	1,2	
331	Kênh Bình Thới	ST331	Ông Teo	Ba Đóm	1	
332	Kênh Ngang	ST332	Ông Ân	Lâm Sol	1,2	
333	Kênh Bà Bồi	ST333	Ba Chuối	Út Em	1	
334	Kênh Ông Teo - Bà Đóm	ST334	Ông Teo	Ba Đóm	1,8	
335	Kênh Ngang - Hậu Bồi	ST335	Ông Thanh	Ba Chuối	1	

Stt	Đường thủy nội địa trên sông, kênh, rạch	Ký hiệu	Phạm vi		Chiều dài (km)	Ghi chú
			Từ	Đến		
336	Kênh Ông Hòa - Út Phước	ST336	Ông Hòa	Út Phước	1,8	
337	Kênh Ông Hòa - ông Hùng	ST337	Ông Hòa	Ông Hùng	6,65	
338	Kênh Ông Chín Kiệt - Kênh 30	ST338	Chín Kiệt	Giáp Kênh 30	1,4	
339	Kênh Ông Nghi - Ông Minh	ST339	Ông Nghi	Ông Minh	2,9	
340	Kênh Ông Biển - Ông Mạnh	ST340	Ông Biển	Ông Mạnh	1,7	
341	Rạch Kênh Ngay 2	ST341	Ông Dân	Út Khoai	3,24	
342	Kênh Ông Sóc	ST342	Ông Sóc	Ông Lưol	2,16	
343	Kênh Ông Pên	ST343	Ông Lưol	Ông Dương	0,875	
344	Kênh Trường Học	ST344	Ông Anh	Ông Cươl	2,13	
345	Rạch Tây Nhỏ	ST345	Ông Dũng	Ông Dự	2,6	
346	Kênh Út Phuôl	ST346	Kha Lúc	Cầu Lai Tiệm	1,225	
347	Kênh Ông Phi	ST347	Ông Phi	Ông Phol	2,1	
348	Kênh Bà Âm	ST348	Bà Âm	Ông Nhịn	1,125	
349	Kênh Út Phiêl	ST349	Út Phiêl	Ông Teo	1,2	
350	Kênh Ông Diêl	ST350	Ông Diêl	Bà Xuyên	0,7	
351	Kênh Bưng Chum	ST351	Ông Thành	Ông Mượn	1,5	
352	Kênh Ông Danh	ST352	Ông Danh	Giáp Xóm Tro 2	1,2	
353	Kênh Lai Tiệm	ST353	Cầu Lai Tiệm	Tư Quăng	9,5	
354	Kênh Ông Tuốt	ST354	Ông Kỳ	Kha Lúc	1,05	
355	Kênh Kha Lực	ST355	Tám Mol	Giáp 13	1,2	
356	Kênh ông Hên	ST356	Ông Hên	Ông Út	0,85	
357	Từ Ngã Tư Quang Vinh (Nhà Bà Cuôl)	ST357	Ông Mỹ	Bà Cuôl	1,5	
358	Từ Ngã Tư Quang Vinh (Nhà Bà Cuôl)	ST358	Ông Mỹ	Bành Phong	1,5	
359	Kênh Bà Tam - Nghĩa Trang	ST359	Chí Phương	Tư Nhon	1	
360	Kênh Ngang Ông Đương	ST360	Ông Đương	Ông Thịnh	3	
361	Kênh Tràm Kiến - Nhà 6 Ra	ST361	Cầu Tràm Kiến	Sáu Ra	3	
362	Rạch Đường lộ	ST362	Ông Lập	Ông Mậu	1,5	
363	Kênh Đồng Lớn	ST363	Kênh 19/5	Giáp Châu Hưng	6,2	
364	Kênh 12	ST364	Kênh Đồng Lớn	Giáp Bạc Liêu	2,3	
365	Kênh Vĩnh Biên 1	ST365	Kênh 19/5	Bào Cá Rô	6,5	
366	Kênh Ông Kha	ST366	Nhà 6 Viết	Kênh Nàng Rền	2,5	
367	Kênh 16/2	ST367	Kênh Vĩnh Biên 2	Giáp Vĩnh Thành	2	
368	Kênh sau Trường học	ST368	Kênh 16/2	Kênh 19/5	2,2	
369	Kênh Nàng Rền	ST369	Giáp Châu Hưng	Giáp Ngã Năm	5	

Stt	Đường thủy nội địa trên sông, kênh, rạch	Ký hiệu	Phạm vi		Chiều dài (km)	Ghi chú
			Từ	Đến		
370	Kênh Ông Tà	ST370	Kênh 16/2	Kênh 19/5	2,3	
371	Kênh 14-15	ST371	Kênh Bào Cá Rô	Kênh 3 Việt	6,5	
372	Kênh Ông Được	ST372	Kênh Đồng Lớn	Kênh Vĩnh Biên 1	2,8	
373	Kênh Ông Lặc	ST373	Kênh Ông Được	Kênh Vĩnh Biên 2	2,2	
374	Kênh Bào Cá Rô	ST374	Kênh Nàng Rền	Kênh Vĩnh Biên 2	2,5	
375	Kênh 19/5	ST375	Giáp Bạc Liêu	Giáp Vĩnh Thành	5,3	
376	Kênh 6 Trọng 1	ST376	Kênh Đồng Lớn	Kênh Vĩnh Biên 1	1,2	
377	Kênh 6 Trọng 2	ST377	Kênh Đồng Lớn	Giáp Bạc Liêu	1,5	
378	Kênh Trường Tiểu học Vĩnh Lợi 1	ST378	Kênh 12	Giáp Vĩnh Hưng	1,9	
379	Kênh Ông Hảy	ST379	Kênh Nàng Rền	Kênh Vĩnh Biên 2	1,4	
380	Kênh Vĩnh Biên 2	ST380	Kênh Đồng Lớn	UBND xã Vĩnh Lợi	8,1	
381	Kênh Ông Việt	ST381	Kênh Vĩnh Biên 1	Kênh 19/5	1,8	
382	Kênh Mương Lộ 2	ST382	Kênh Nàng Rền	Kênh 19/5	2,7	
383	Sông Kênh Rầy	ST383	cầu chùa cũ	giáp ranh ấp Phú Tân - Phú Lộc	5,8	
384	Kênh Phú Giao	ST384	từ cầu Trung Thống	giáp ranh phú giao- Mỹ Xuyên	5,38	
385	Kênh Sa Di	ST385	từ cầu KT13	giáp ranh ấp Trung Nhứt - Lâm Tân	4,3	
386	Sông Trung Hòa	ST386	giáp ranh sông Kênh Rầy	đến cầu Tà Âu	1,7	
387	Sông Sòng Tác	ST387	từ Cầu Tân Định	giáp ranh sông Thạnh Tân - Tân Tức - Lâm Tân	4	
388	Rạch Sa Keo	ST388	giáp Tân Lợi	Cầu Vàng Bạc	5,2	
389	Kênh Bà Lốt (Tư lê)	ST389	cầu Bà Rợp	Kênh 14/9	2,3	
390	Kênh ông Lũy	ST390	giáp Thạnh Tân	giáp Lâm Tân	2,3	
391	Kênh ông Hạnh	ST391	giáp Thạnh Tân	giáp Lâm Tân	2,35	
392	Kênh Tư Lùng (Tân Hòa)	ST392	Cầu Tư Lùng	cầu Bà Rợp	1,35	
393	Kênh Rạch Chóc	ST393	Cầu Rạch Chóc	cầu Bà Rợp	2,8	
394	Kênh Thầy Hai	ST394	Cầu Thầy Hai	cầu Bà Rợp	1,6	
395	Rạch Trà Lọt	ST395	KT13	giáp Thạnh Tân	2,4	
396	Kênh Hai Khai	ST396	Đầu kênh 2 khai	Thạnh Tân	2,2	
397	Rạch ông Út	ST397	Vàm Bà Xô	sông Trung Hòa	1,5	
398	Rạch Trà Thăm	ST398	Kênh La Ét	cầu Tư Lùng	2	
399	Tám Tâm (10 Quơn)	ST399	Sông Kênh Rầy	Thạnh Quới	1,25	
400	Bà Mười	ST400	Rạch Ông Đặng	KT13	1,35	
401	Kênh Xáng Tuấn Tức	ST401	Cổng Tuấn Tức	Lâm Tân	5,38	
402	Kênh Sadi	ST402	Kiết Lợi	Kiết Thống	1,69	
403	Rạch SaKeo	ST403	Cổng Sakeo	Lâm Tân	4	

Stt	Đường thủy nội địa trên sông, kênh, rạch	Ký hiệu	Phạm vi		Chiều dài (km)	Ghi chú
			Từ	Đến		
404	Kênh Công Trường 5	ST404	Sông Phú Lộc - Ngã Năm	Kênh Mây Dóc	3	
IX	Thị xã Ngã Năm				766	
405	Kênh Dân Quân	ST405	Ông Đẩu	Kênh Bến Long	10	
406	Kênh Bến Long	ST406	Ông Hiền	Kênh Tư Quận	12	
407	Kênh Đường Trâu	ST407	Ông Hồng	Bà Quý	13	
408	Kênh Xẻo Cạy	ST408	Tỉnh lộ 42	Cầu Trà Kết	10	
409	Kênh Tư Bí	ST409	Quản lộ Phụng Hiệp	Kênh Nàng Rền	8	
410	Kênh Tám Giới	ST410	Sáu Dê	Ba Dị	8	
411	Kênh Ranh Vĩnh Biên	ST411	Ba Dị	Ông Bào	12	
412	Kênh 90	ST412	Quản lộ Phụng Hiệp	Đất Hai Bào	10	
413	Kênh Cơ Ba	ST413	Ông Mầu	Quản lộ Phụng Hiệp	12	
414	Kênh 26/3	ST414	Hai Điệp	Ông Sơn	13	
415	Kênh Tám Quế	ST415	Tám Quế	Hai Hường	13	
416	Kênh Lung Sen	ST416	Kênh Ngang Rộng	Mười Già	8	
417	Kênh Ba Cuội	ST417	Ba Cuội	Tám Ngõ	10	
418	Kênh Thầy Cai Nhâm	ST418	Năm Bình	Cầu Gọc Lá	20	
419	Kênh Hương Lộ 17	ST419	Xã Mỹ Quới	Cầu Tám Suối	7	
420	Kênh Ngang	ST420	Bà Hai Lai	Ông Trà Cường	10	
421	Kênh Cơ Ba	ST421	Út Hùng	Cùng	12	
422	Kênh Lung Sen	ST422	Trần Hữu Út	Ba Bạc	12	
423	Kênh Đường Trâu	ST423	Hai Nhiên	Ba Sắn	11	
424	Kênh 10 lữa	ST424	Út Ngự	Ông Em	10	
425	Kênh Cơ Nhì	ST425	Ông 5 Giỏi	Ông Ba Long	10	
426	Kênh Ba Tánh	ST426	Ông Bá Tánh	Hai Góc Tre	11	
427	Kênh Mỹ Tân	ST427	Cóng Chùa	Ông Phong	13	
428	Kênh Đường Trâu	ST428	Hai Phú	Hai Nhỏ	13	
429	Kênh Tám So	ST429	Ông Hoàng	10 Đi	8	
430	Kênh Tư	ST430	Bảy Huyền	Lâm Trường	8	
431	Kênh Bình Hưng	ST431	Cầu Ba Bọng	Xã cũ	16	
432	Kênh Hai Cơ	ST432	Sông P.Lộc-N5	Thanh Tân	10	
433	Kênh 26/3	ST433	Ông Minh	Nhà Thờ	14	
434	Kênh Cosanen	ST434	Kênh 26/3	Nhà Thờ	14	
435	Kênh Cầu Xéo	ST435	Ba Trâu	Bảy Xinh	8	
436	Kênh 5 Cà Dứt	ST436	Kênh Cosanen	Kênh Bình Hưng	9	
437	Kênh Cơ Ba	ST437	Kênh Cosanen	Kênh Tư	12	
438	Kênh Chùa	ST438	Ba Nhỏ	Chính Xê	13	
439	Kênh Thầy Cai	ST439	Kênh 5 Cà Dứt	Kênh Đầu Ngàn	28	
440	Kênh Nước Ngọt	ST440	Bà Huệ	Năm Quảng	16	
441	Kênh Đầu Ngàn	ST441	Ông Hồng	Ông Ba	10	

Stt	Đường thủy nội địa trên sông, kênh, rạch	Ký hiệu	Phạm vi		Chiều dài (km)	Ghi chú
			Từ	Đến		
442	Kênh Dân Quân 1	ST442	Ông Mốc	Ông Hời	12	
443	Kênh Canh Nông	ST443	Kênh Xáng Mỹ Phước	Kênh Lâm Trà	12	
444	Kênh Lam Sơn	ST444	Lung Bào Tượng	Kênh Nước Ngọt	8	
445	Kênh Bình Hưng	ST445	Kênh Xáng Mỹ Phước	Kênh Ranh	12	
446	Kênh Xáng Cụt	ST446	Kênh Xáng Mỹ Phước	Kênh Bình Hưng	11	
447	Kênh Nước Ngọt	ST447	Kênh Hai An	Kênh Ranh Tân Trung	9	
448	Kênh Lâm Trà	ST448	Sông Trà Cú	Kênh Bình Hưng	12	
449	Kênh 8/3	ST449	Kênh Xáng Mỹ Phước	Kênh Rạch Murop	6	
450	Kênh Bà Mười	ST450	Sông Trà Cú	Kênh Lâm Trà	11	
451	Kênh Rạch cũ	ST451	Sông Trà Cú	Kênh Ranh Cần Thơ	28	
452	Kênh Rạch Trà Cú	ST452	Sông Trà Cú	Kênh Ranh Cần Thơ	13	
453	Kênh Xẻo Ngựa	ST453	Kênh Ranh Xẻo Ngựa	Kênh Tám Hồ	9	
454	Kênh Lục Bà Tham	ST454	Ông Bò	Ông Trịnh Sơn	8	
455	Kênh Chiến Lũy	ST455	Rạch Sốc Sỏi	Tám Quan	10	
456	Kênh Rạch Sốc Sỏi	ST456	Ông Tư Bi	Ông Hai Mót	13	
457	Kênh Ngang Kè	ST457	Ông Dễ	Ông Tư Tao	9	
458	Kênh Bào Nhum	ST458	Ông Hai Mót	Ông Sáu Bé	9	
459	Kênh Rạch Xẻo Chít	ST459	Ông Năm Viên	thị xã Ngã Năm	18	
460	Kênh Rạch Xẻo Sỏi	ST460	Ông Tư Điệp	Ông Bảy Thoang	18	
461	Kênh Đường Châu	ST461	Quản lộ Phụng Hiệp	Kênh Rạch Xẻo Chít	9	
462	Kênh Ngang Kè	ST462	Ông Út Tô	Đập Ngăn Mặn	9	
463	Kênh Năm Kiệu	ST463	Kênh Năm Kiệu	Hai Ngọc Anh	8	
464	Kênh Trôm Tre	ST464	Tư Dậu	Trôm Tre	8	
465	Kênh Xóm Lá	ST465	Kênh Đường Châu	Kênh Rạch Xẻo Chít	12	
466	Kênh Làng Mới	ST466	Kênh Nàng Rền	Út Thừa	8	
467	Kênh Huỳnh Yến	ST467	Cổng Đá	Bảy Thi	12	
468	Kênh Tuấn Hón	ST468	Cầu Tuấn Hón	Kênh Trôm Tre	8	
469	Kênh Bà Liếm	ST469	Hai Kiệt	Hai Nhuận	8	
470	Kênh Ngang	ST470	Kênh Ngang	Bảy Cừ	10	
471	Kênh 90	ST471	Kênh Huỳnh Yến	Kênh Xóm Lá	12	
X	Huyện Mỹ Tú				211,4	
472	Kênh Tân Lập	ST472	Xã Long Hưng	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	12	
473	Kênh Trà Cú Cạn	ST473	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Quản lộ Nhu gia	15	

Stt	Đường thủy nội địa trên sông, kênh, rạch	Ký hiệu	Phạm vi		Chiều dài (km)	Ghi chú
			Từ	Đến		
474	Kênh Ô Quên	ST474	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Vàm 10 Xưa	6,6	
475	Kênh 12	ST475	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Mương Khai	4	
476	Kênh Ba Rinh Mới	ST476	Cầu Tre	Cổng Mỹ Hòa	10,9	
477	Kênh Tân Phước	ST477	Long Hưng	Chùa Bà Len	5,7	
478	Kênh Ba Rinh Cũ	ST478	Cầu Tre	Vàm 10 Xưa	3,9	
479	Kênh Bưng Cốc	ST479	Cầu tà Liên	Bưng Xúc	3,5	
480	Kênh Rạch Rê	ST480	Bưng Cốc	Rạch Nhu Gia	10	
481	Kênh Cái Trầu	ST481	Cổng Cái Trầu	Tân Long	3,2	
482	Kênh 1-5	ST482	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Quản lộ Phụng Hiệp	8,6	
483	Kênh Đập Đá	ST483	Quản lộ Phụng Hiệp	Kênh Trà Cú Cạn	7,5	
484	Kênh Hậu Bồi - Ba Rệt	ST484	Quản lộ Phụng Hiệp	Đường tỉnh 940	15,5	
485	Kênh Bắc Bộ - Cây Bàng	ST485	Quản lộ Phụng Hiệp	Quản lộ Nhu Gia	12,4	
486	Kênh 8 Thước	ST486	Quản lộ Phụng Hiệp	Quản lộ Nhu Gia	10	
487	Kênh Giải Phóng - Chín Mũi	ST487	Quản lộ Phụng Hiệp	Quản lộ Nhu Gia	7,7	
488	Rạch Đọt Tầm vong	ST488	Cổng Mỹ Tú	Cổng Mỹ Phước	5,5	
489	Kênh Bộ Xuyên	ST489	Kênh Tân Lập	Kênh Tân Phước	3,5	
490	Kênh Lý	ST490	Kênh Tân Phước	Ranh Lâm Trường	2,5	
491	Kênh Chệt Xiêu	ST491	Kênh Tân Phước	Ranh Lâm Trường	2	
492	Kênh Vườn Cò	ST492	Kênh Tân Lập	Kênh 12	5	
493	Kênh Nhà Thờ	ST493	Kênh 1-5	Kênh Tân Lập	1,6	
494	Kênh Hàng Sắn	ST494	Kênh Tân Lập	Kênh Tân Phước	3,5	
495	Kênh Nông Trại	ST495	Kênh Tân Phước	Ranh Lâm Trường	2	
496	Kênh Tà ân - Tam Sóc	ST496	Tà Ân	Tà Ân	1,2	
497	Kênh Đê Bé Bùi	ST497	Kênh Ô Quên	Kênh Tà Ân	3,8	
498	Kênh Út Thuần	ST498	Kênh Ba Rinh cũ	Kênh Mương Khai	1,2	
499	Kênh Láng Bồn Bồn	ST499	Kênh Tân Lập	Kênh 12	4,6	
500	Kênh Mương Khai	ST500	Kênh 12	Kênh Ba Rinh cũ	3,5	
501	Kênh Xóm Tiệm	ST501	Quản lộ Nhu Gia	Kênh Cô Thiện	8	
502	Kênh Ba Trí	ST502	Kênh Quản lộ Nhu Gia	Kênh Cô Thiện	4	
503	Kênh Đập Hội	ST503	Kênh Quản lộ Nhu Gia	Kênh Cô Thiện	4	
504	Kênh Ông Ban	ST504	Kênh Quản lộ Nhu Gia	Kênh Cô Thiện	4	
505	Kênh Xáng Cụt	ST505	Kênh Quản lộ Nhu Gia	Kênh Cô Thiện	2,5	
506	Kênh Cô Thiện	ST506	Kênh Xóm Tiệm	Kênh Xáng Cụt	4	
507	Kênh Tám Bông	ST507	Kênh Quản lộ Nhu Gia	Kênh Cô Thiện	4	

Stt	Đường thủy nội địa trên sông, kênh, rạch	Ký hiệu	Phạm vi		Chiều dài (km)	Ghi chú
			Từ	Đến		
508	Kênh Đường Láng	ST508	Quản lộ Phụng Hiệp	Kênh Trà Cú Cạn	1	
509	Kênh Lắm	ST509	Quản lộ Phụng Hiệp	Kênh Trà Cú Cạn	2	
510	Kênh Mới	ST510	Kênh Tám Thước	Ranh Ngã Năm	1,5	
XI	Huyện Châu Thành				245,617	
511	Kênh Trà Liên	ST511	Cầu Trà Liên	Giáp ranh Mỹ Hương	5,75	
512	Kênh An Tập	ST512	Xã Thiện Mỹ	Phường 7 - thành phố Sóc Trăng	13,68	
513	Kênh 26/3	ST513	Giáp Kênh An Tập (An Ninh)	Kênh Tam Sóc (Bồ Thảo)	5,25	
514	Kênh 77	ST514	Giáp Kênh Trà Liên	Giáp Kênh An Tập (An Ninh)	5,2	
515	Kênh 85	ST515	Giáp Kênh Trà Liên	Kênh ranh 3 xã	8,975	
516	Rạch Vịnh Xây-Tức Sáp	ST516	Giáp Kênh Trà Liên (Kênh Mới)	Giáp Kênh An Tập (An Hiệp)	4,95	
517	Rạch Hòa Long	ST517	Giáp Kênh Trà Liên	Về Kênh Trà Liên	2,5	
518	Kênh Mười 12	ST518	Thị trấn Châu Thành	Giáp Ranh Mỹ Hương, Mỹ Tú	8,1	
519	Kênh Tân Phước	ST519	Cầu Thiện Mỹ	Giáp Long Hưng	4,375	
520	Kênh Ba Rinh Mới	ST520	Kênh ranh kế sách	Giáp Ranh Mỹ Hương, cầu Ba lui	10,75	
521	Kênh Ba Rinh Cũ	ST521	Kênh ranh kế sách	Giáp Ranh Mỹ Hương, Mỹ An-Mỹ Đức	10,805	
522	Kênh Mương Khai	ST522	Giáp Ranh Mỹ Hương	Giáp Long Hưng (Kênh Tân Phước)	3,5	
523	Kênh Sáu Thước	ST523	Kênh xáng-Phụng Hiệp	Giáp kênh An Tập (Thiện Mỹ)	4,47	
524	Kênh Phụng Hiệp - Sóc Trăng	ST524	Giáp Phường 7 thành phố Sóc Trăng	Giáp Đại Hải (Kế Sách)	15,76	
525	Kênh 30/4	ST525	Kế An - Kế Sách	Phường 6 thành phố Sóc Trăng (Khu công nghiệp)	16,885	
526	Kênh Trà Canh	ST526	Kênh xáng-Phụng Hiệp	Kênh ranh 3 xã	3,75	
527	Rạch Pong Pọng	ST527	Giáp kênh An Tập (Bưng Tróp B)	Giáp kênh 26/3 (An Ninh)	1,7	
528	Rạch Ông Núp	ST528	Giáp kênh An Tập (Bưng Tróp B)	Giáp kênh nội đồng phụng hiệp-an Hiệp	1,8	
529	Kênh 86	ST529	Kênh xáng-Phụng Hiệp	Rạch Hòa Long (An Ninh)	4,5	
530	Kênh Ba Râu	ST530	Kênh xáng-Phụng Hiệp (Thuận Hòa)	Giáp kênh An Tập (An Hiệp)	5,67	
531	Kênh Bảy Trang	ST531	Kênh xáng-Phụng Hiệp (Thuận Hòa)	Giáp kênh An Tập (An Hiệp)	3,78	
532	Kênh 6 Nhánh 1	ST532	Kênh 30/4 (Phú Tân)	Giáp Kênh Hậu Quốc lộ 1A	2,225	

Stt	Đường thủy nội địa trên sông, kênh, rạch	Ký hiệu	Phạm vi		Chiều dài (km)	Ghi chú
			Từ	Đến		
533	Kênh 6 Nhánh 2	ST533	Kênh 30/4 (Phú Tân)	Giáp Kênh Hậu Quốc lộ 1A	2,4	
534	Kênh 6 Nhánh 3	ST534	Kênh 30/4 (Phú Tân)	Giáp Kênh Hậu Quốc lộ 1A	2,36	
535	Rạch Xây Cáp	ST535	Kênh 30/4 (Phú Tân)	Kênh xáng-Phụng Hiệp (Thuận Hòa)	5,76	
536	Kênh Chợ Thuận Hòa	ST536	thị trấn Châu Thành	Cầu 7 Quýt (Phú Hòa A - Phú Tân)	4,8	
537	Rạch Trà Canh B	ST537	Kênh xáng-Phụng Hiệp (Thuận Hòa)	Kênh ranh 3 xã (Thuận Hòa)	1,97	
538	Rạch Trà Tiếp	ST538	Rạch Trà Canh B (Thuận Hòa)	Kênh bảy Trang (Thuận Hòa)	2,55	
539	Rạch Trà Canh	ST539	Kênh 30/4 (Phú Tân)	Kênh xáng-Phụng Hiệp (Thuận Hòa)	2,927	
540	Rạch Hàng Bân	ST540	Kênh 30/4 (Phú Tân)	Kênh xáng-Phụng Hiệp (Thuận Hòa)	3,68	
541	Kênh Sa Bâu	ST541	Kênh xáng-Phụng Hiệp (Thuận Hòa)	Kênh Ông Ưống (Thuận Hòa)	3,14	
542	Kênh Ranh Ba Xã	ST542	Cổng Trà canh (An Hiệp)	Kênh 6 thước(Thiên Mỹ)	2,96	
543	Kênh An Mỹ - 30/4	ST543	Ranh An Mỹ-Kế Sách	Kênh 30/4 (Phú Tân)	6,82	
544	Rạch O Quên	ST544	Kênh Cây Đông (Phú Tân)	Ranh An Mỹ-Kế Sách	3,86	
545	Rạch Chợ	ST545	Kênh An Mỹ - 30/4	Kênh 30/4 (Phú Tân)	2,74	
546	Kênh Cây Vông	ST546	Ranh Kế An -Kế Sách	Rạch Chợ (Phú Tân)	7,51	
547	Kênh Ông Bảy Quít	ST547	Kênh Miếu Ông Tà	Giáp Tỉnh lộ 932	4,85	
548	Kênh Ba Hú	ST548	Kênh Miếu Ông Tà	Giáp Tỉnh lộ 932	2,325	
549	Kênh đi Trường Khánh	ST549	Phú Thành A - B	Rạch Chợ	2,15	
550	Kênh Bờ Bao Lâm Trường	ST550	Kênh ranh Kế Sách	Kênh 19/5 (Long Hưng)	5,25	
551	Kênh Chùa Mới - Kênh Gòn	ST551	Kênh xáng-Phụng Hiệp (Hồ Đắc Kien)	Kênh Bờ Bao Lâm Trường	5	
552	Kênh Số 8	ST552	Kênh xáng-Phụng Hiệp (Hồ Đắc Kien)	Kênh Ba Rinh Cũ	1,75	
553	Kênh Năm Hào	ST553	Kênh xáng-Phụng Hiệp (Hồ Đắc Kien)	Kênh Ba Rinh Cũ	5,625	
554	Kênh Hai Quảng	ST554	Kênh xáng-Phụng Hiệp (Hồ Đắc Kien)	Kênh Ba Rinh Cũ	1,3	
555	Kênh Út Em	ST555	Kênh 30/4 (Phú Tân)	Giáp Quốc lộ 1A (Hồ Đắc Kien)	2,05	
556	Kênh 6 Thước	ST556	Kênh 30/4	Ranh Trường Khánh	1,75	
557	Kênh Phật Nổi	ST557	Kênh 30/4	Giáp Tỉnh lộ 932	2,576	
558	Kênh Cây Me	ST558	Kênh 30/4	Giáp Tỉnh lộ 932	2,68	

Stt	Đường thủy nội địa trên sông, kênh, rạch	Ký hiệu	Phạm vi		Chiều dài (km)	Ghi chú
			Từ	Đến		
559	Kênh Nước Ngọt	ST559	Kênh 30/4-An Mỹ	Rạch Chợ Phú Tâm	4,2	
560	Kênh Dù Chiêl (Xây Chê)	ST560	Kênh 30/4	Rạch Chợ Phú Tâm	4	
561	Kênh Phước Phong - Cầu Móng	ST561	Rạch Chợ Phú Tâm	Kênh 30/4	1,389	
562	Kênh Ông Cứng	ST562	Kênh 30/4	Kênh cây đồng	0,25	
563	Kênh Ông Cường	ST563	Kênh 30/4	Kênh cây đồng	0,62	
XII	Thành phố Sóc Trăng				3	
564	Kênh 30/4	ST564	Hồ Nước Ngọt	Quốc lộ 60	3	
Tổng cộng					2920,40	


 A red circular stamp with the text "SÓC TRĂNG" curved along the inner edge.